

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ năm 2026 (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 53/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nguồn, lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6486/TTr-STC ngày 06 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ năm 2026 (đợt 1), với nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí bổ sung có mục tiêu đợt này: 27.254.870.000 đồng (hai mươi bảy tỷ, hai trăm năm mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh.

3. Số kinh phí bổ sung có mục tiêu tại Quyết định này là kinh phí ngân sách cấp tỉnh bổ sung nguồn lực cho ngân sách cấp xã trong đợt này; không phải là việc phê duyệt tổng nhu cầu kinh phí, nguồn cải cách tiền lương của ngân sách cấp xã, danh sách đối tượng, điều kiện hưởng, mức hưởng và số tiền chi trả cụ thể cho từng đối tượng. Danh sách đối tượng và kinh phí cụ thể do Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt theo thẩm quyền được ủy quyền tại Quyết định số 31/2026/QĐ-CTUBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh; UBND tỉnh không phê duyệt lại và việc bổ sung có mục tiêu không thay thế trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp xã đối với các nội dung này.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính và đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu, hồ sơ, tài liệu báo cáo và việc đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán, giao dự toán theo đúng quy định của pháp luật (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm định kỳ tham mưu, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất đối với các nội dung UBND tỉnh quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết theo khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

4. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc xác định đối tượng, điều kiện, thời điểm nghỉ và thực hiện chế độ, chính sách tỉnh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách theo quy định; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền đối với khó khăn, vướng mắc phát sinh.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này:

a) Có trách nhiệm sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách cấp xã, kết hợp với nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo đảm kịp thời, đúng quy định. Đối với số kinh phí được ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu, UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí phải bảo đảm đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục đích và đối tượng; tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm. Trường hợp vẫn còn thiếu, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh qua Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung vào đợt sau theo quy định.

b) Chủ tịch UBND cấp xã, cơ quan tham mưu về tổ chức, cán bộ và cơ quan tài chính cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí đã ban hành theo thẩm quyền được ủy quyền; về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ; thời điểm nghỉ, chức danh, mức phụ cấp, thời gian công tác, điều kiện hưởng và số tiền thực tế chi trả; bảo đảm không trùng lặp chính sách và không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí. Việc UBND tỉnh bổ sung có mục tiêu không thay thế, không chuyển giao trách nhiệm này cho UBND tỉnh hoặc cơ quan cấp tỉnh.

c) Trước khi chi trả, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức rà soát lại toàn bộ hồ sơ, danh sách và quyết định phê duyệt; chỉ được thực hiện chi trả trên cơ sở hồ sơ, quyết định hợp pháp và trong phạm vi chế độ, chính sách được hưởng. Trường hợp phát hiện quyết định hoặc hồ sơ có nội dung chưa đúng về đối tượng, điều kiện, thời điểm nghỉ, mức phụ cấp, thời gian công tác, mức hưởng hoặc số tiền, phải kịp thời sửa đổi, thay thế, thu hồi hoặc hủy bỏ theo thẩm quyền; không chi đối với phần chưa đủ điều kiện. Trường hợp đã chi sai, phải thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

6. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của cấp ngân sách, đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách được bổ sung có mục tiêu kinh phí tại Quyết định này; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các xã, phường có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND các xã, phường có tên tại Phụ lục;
- Lưu: VT, KTTC, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục:

**PHÊ DUYỆT BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
TINH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH NĂM 2026 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Xã, phường	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
	Tổng cộng	27.254.870.000
1	Phường Nguyệt Viên	914.558.000
2	Phường Ngọc Sơn	517.364.000
3	Xã Các Sơn	1.262.000
4	Xã Trường Lâm	8.363.000
5	Xã Hà Long	562.802.000
6	Xã Trường Văn	1.438.145.000
7	Xã Tân Ninh	2.931.442.000
8	Xã Thọ Bình	1.981.044.000
9	Xã Thiệu Toán	830.000
10	Xã Thạch Bình	781.216.000
11	Xã Cẩm Thạch	300.261.000
12	Xã Xuân Thái	266.643.000
13	Xã Giao An	1.136.287.000
14	Xã Văn Nho	756.218.000
15	Xã Điền Quang	881.793.000
16	Xã Phú Lệ	1.411.071.000
17	Xã Thiên Phú	1.534.721.000
18	Xã Trung Sơn	168.423.000
19	Xã Trung Thành	701.975.000
20	Xã Luận Thành	33.642.000
21	Xã Tân Thành	945.611.000
22	Xã Vạn Xuân	31.843.000
23	Xã Bát Mọt	516.272.000

STT	Xã, phường	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
24	Xã Thanh Phong	1.116.510.000
25	Xã Hóa Quý	709.065.000
26	Xã Mường Lý	32.088.000
27	Xã Nhi Sơn	1.009.020.000
28	Xã Tam Chung	9.450.000
29	Xã Mường Mìn	958.580.000
30	Xã Na Mèo	1.112.061.000
31	Xã Sơn Điện	694.203.000
32	Xã Tam Lư	1.808.648.000
33	Xã Trung Hạ	1.036.592.000
34	Xã Sơn Thủy	946.867.000